

Bản án số: 108/2023/DS-PT
Ngày: 16/5/2023
V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Tào**

Các thẩm phán: Ông **Đặng Kim Nhân**

Ông **Phạm Tồn**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Văn Phong** – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Tấn Ánh** – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và tại điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa trực tuyến xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 05/2023/TLPT- DS ngày 03 tháng 01 năm 2023 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2022/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2038/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 4 năm 2023; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Phương N, sinh năm 1999. Địa chỉ: Tổ 11, thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Vắng.

Người đại diện theo ủy quyền:

+ Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1957. Địa chỉ: số 159 đường N1, TP. H, tỉnh Quảng Nam. Vắng.

+ Bà Huỳnh Như Ph, sinh năm 1987. Địa chỉ: Tổ 11, thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Văn H1, Công ty Luật TNHH A, Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Huỳnh Kim S, sinh năm 1956. Địa chỉ: Tổ 11, thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Huỳnh Thị Tr, sinh năm 1954. Vắng.
Người đại diện theo ủy quyền: ông Trần Thanh N2, sinh năm 1956. Địa chỉ: số 26, đường L, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, có mặt.
2. Bà Trần Thị Th, sinh năm 1960. Có mặt.
3. Bà Huỳnh Thị Ngọc B, sinh năm 1978. Có mặt.
4. Ông Huỳnh Ngọc T1, sinh năm 1981. Có mặt.
5. Ông Huỳnh Ngọc B1, sinh năm 1984. Có mặt.
6. Bà Huỳnh Thị Ngọc D, sinh năm 1987. Có mặt.
7. Ông Lê Phong L1, sinh năm 1982. Có mặt.
Cùng địa chỉ: Tổ 11, thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.
8. Bà Nguyễn Thị Ái Th1, sinh năm 1961. Địa chỉ: Khu phố 02, thị trấn D1, huyện D2, tỉnh Bình Dương. Vắng.
9. Bà Ngô Thị Ng, sinh năm 1960. Vắng.
10. Ông Lê Ngọc S1, sinh năm 1985. Vắng.
Cùng địa chỉ: Thôn T2, xã Q, huyện Q1, tỉnh Quảng Nam.
11. Ông Lê Ngọc D3, sinh năm 1959. Địa chỉ: Thôn 06, xã Ba, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam. Vắng.
12. Ông Trần Văn L2, sinh năm 1988. Địa chỉ: Đội 8, xã D4, huyện D5, tỉnh Quảng Nam. Vắng.
13. Bà Trần Thị Thanh Thủy, sinh năm 1993. Địa chỉ: Đội 08, xã D4, huyện D5, tỉnh Quảng Nam. Vắng.
14. Anh Lê Phong Ch1, sinh năm 2004. Vắng.
15. Anh Lê Phong Ch2, sinh năm 2004. Vắng.
Cùng địa chỉ: Tổ 11, thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.
16. Bà Lê Thị H3, sinh năm 1972. Địa chỉ: 1274 Thornton CT Spring Hills, FL34608, USA. Vắng.
17. Ủy ban nhân dân phường C1, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Vắng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông bà ngoại của ông Huỳnh Phương N là ông Huỳnh H3 (chết năm 2007) và bà Trương Thị Ng1 (chết năm 1997) lúc sinh thời có 03 người con là bà Huỳnh Thị Tr, ông Huỳnh Kim S và mẹ ông N là bà Huỳnh Thị H4 (chết năm 2013). Do mẹ ông N không có chồng và con nên nhận ông N làm con nuôi, việc nhận nuôi được Nhà nước công nhận.

Khi còn sống, mẹ con ông N sinh sống, làm nông và ở cùng với ông bà ngoại tại thôn T, xã C. Vào năm 1995, Nhà nước giao đất cho hộ gia đình bà Ng1 (trong hộ gồm bà Ng1, bà H4, ông H3) để ở và canh tác, sinh sống với định mức

diện tích và loại đất cụ thể như sau: Đất ở với diện tích 1.044m² số thửa 45, tờ bản đồ số 5, đất lúa diện tích 836m² tại thửa đất số 985, tờ bản đồ số 3 và đất màu, diện tích 497m² tại thửa đất số 163, tờ bản đồ số 5. Theo Giấy CNQSD đất số G268.254 do UBND thị xã H cấp ngày 23/8/1995.

Trong giai đoạn này, gia đình bà Huỳnh Thị Tr sinh sống, buôn bán tại trung tâm thành phố H, gia đình ông Huỳnh Kim S có nhà cửa riêng cũng như được cấp đất sinh sống tại xã C.

Năm 1997, bà ngoại ông N chết, năm 2000 ông Huỳnh Kim S chuyển gia đình của mình về sinh sống tại nhà ông bà ngoại từ đó đến nay, năm 2007 ông H3 chết. Do ông H3 và bà Ng1 chết không để lại di chúc và ông S chuyển gia đình mình về sinh sống trên thửa đất đó và không cho mẹ ông N sống tại nhà của ông bà ngoại nên mẹ con ông N chuyển đến khu đất nguyên trước đây là chuồng bò cạnh nhà ông bà ngoại để sinh sống, đến năm 2013 thì mẹ ông N mất.

Do ông bà ngoại chết không để lại di chúc, hiện nay ông S cho rằng toàn bộ diện tích đất trên là của cha mẹ ông để lại cho ông nên buộc ông N ký giấy tờ để làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

Do các tài sản trên được cơ quan có thẩm quyền cấp cho hộ bà Trương Thị Ng1 gồm bà Ng1, bà H4 và ông H3 nên ông N đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế theo pháp luật các tài sản sau: Đất ở diện tích 1.044m², tại thửa đất số 45, tờ bản đồ số 5, đất lúa diện tích 836m² tại thửa đất số 985, tờ bản đồ số 3 và đất màu diện tích 497m² tại thửa đất số 163, tờ bản đồ số 5. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu phân chia di sản thừa kế đối với thửa đất lúa, diện tích 836m² tại thửa đất số 985, tờ bản đồ số 3 và đất màu diện tích 497m² tại thửa đất số 163, tờ bản đồ số 5.

Đối với tài sản có trên diện tích đất tranh chấp như nhà thờ và phần nhà ông S xây dựng và diện tích đất ông Huỳnh H3 đã bán cho bà Nguyễn Thị Phàn là 214,9m², nguyên đơn không yêu cầu chia thừa kế.

Tại các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Huỳnh Kim S, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Ba mẹ ông Huỳnh Kim S là ông Huỳnh H3 và bà Trương Thị Ng1 sinh được 03 người con là: Bà Huỳnh Thị Tr, ông Huỳnh Kim S và bà Huỳnh Thị H4.

Năm 1977, ông S lập gia đình cùng bà Trần Thị Th và sinh sống cùng với cha mẹ. Vợ chồng ông S sinh được 04 người con là: Huỳnh Thị Ngọc B, Huỳnh Ngọc T1, Huỳnh Ngọc B1, và Huỳnh Thị Ngọc D.

Đến năm 1979, bà Huỳnh Thị Tr lập gia đình và chuyển khẩu về nhà chồng. Sau đó vài năm, bà H4 cũng lập gia đình và sinh sống gần gia đình ông S. Cháu Nam là con nuôi của bà H4. Đến năm 1987, Nhà nước xem xét giao đất cho hộ

gia đình bà Trương Thị Ng1 gồm đất thổ cư và đất lúa. Khi đó, hộ gia đình ông S gồm có: Mẹ ông S là bà Trương Thị Ng1, cha là ông Huỳnh H3, ông Huỳnh Kim S và vợ là Trần Thị Th và 04 người con của ông S. Đến năm 1995, UBND thị xã H cấp Giấy CNQSD đất số 00358/QSDĐ ngày 22/6/1995 cho hộ bà Trương Thị Ng1 được quyền sử dụng đất tại xã C trong đó gồm: Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.044m² đất thổ cư; thửa đất số 985, tờ bản đồ số 3, diện tích 836m², đất lúa và thửa đất số 163, tờ bản đồ số 5, diện tích 497m² đất màu.

Cha mẹ ông S chết không để lại di chúc, nay nguyên đơn khởi kiện chia thừa kế 03 thửa đất trên, ông không đồng ý.

Nguyên đơn cho rằng thửa đất số 45, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.044m²; thửa đất số 985, tờ bản đồ số 3, diện tích 836m² và thửa đất số 163, tờ bản đồ số 5, diện tích 497m², tại thôn T, xã C, thành phố H là di sản của bà Ng1 và ông H3 là không đúng. Vì diện tích đất tranh chấp nêu trên được Nhà nước xét giao đất cho hộ bà Ng1 vào năm 1987, trong hộ bà Ng1 thời điểm này gồm 9 người là: Bà Ng1, ông H3, bà H4, ông S, bà Th và 04 người con của ông S. Bà Tr và ông N khi được cấp đất không có tên trong hộ nhưng vẫn được chia thừa kế theo quy định của pháp luật là đúng.

Đối với diện tích đất mà ông Huỳnh H3 đã bán cho bà Nguyễn Thị Phàn là 214,9m², nguyên đơn không yêu cầu chia thừa kế, bị đơn đồng ý đề nghị Tòa không xem xét.

Ngoài ra, bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án hủy Quyết định Công nhận nuôi con nuôi số 164/QĐ-UB ngày 31/8/2003 của UBND xã C1 giữa bà Huỳnh Thị H4 với ông Trần Phương Nam. Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn, người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn xin rút yêu cầu phản tố trên.

Tại lời khai có trong hồ sơ vụ án, UBND phường C1 trình bày: Ngày 31/8/2003 UBND xã C1 (nay là phường C1) đã ban hành Quyết định Công nhận nuôi con nuôi số 164/QĐ-UB giữa bà Huỳnh Thị H4 với ông Trần Phương Nam là đúng quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Phong L1 trình bày: Diện tích 214,9m² đất hiện nay ông đang sử dụng và các bên đương sự có tranh chấp có nguồn gốc do ông Huỳnh H3 chuyển nhượng cho bà nội ông là bà Nguyễn Thị Phàn. Sau khi mua đất, bà Nguyễn Thị Phàn đã xây dựng ngôi nhà cấp 4 trên diện tích 214,9m². Bà Nguyễn Thị Phàn đã chết năm 2018, những người thừa kế của bà Nguyễn Thị Phàn đều đồng ý cử ông là người đại diện đứng tên của diện tích 214,9m² đất và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Tr là ông Trần Thanh N2 trình bày:

Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do cha mẹ vợ ông là ông Huỳnh H3 và bà Trương Thị Ng1 để lại. Ông thống nhất với nội dung khởi kiện của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Th, bà Huỳnh Thị Ngọc B, ông Huỳnh Ngọc T1, ông Huỳnh Ngọc B1 và bà Huỳnh Thị Ngọc D (là vợ và con của ông Huỳnh Kim S) đều thống nhất với quan điểm trình bày của ông Huỳnh Kim S.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2022/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Áp dụng các Điều 26, 34, 37, 157, 165, 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 166, 203 Luật đất đai năm 2013; các Điều 623, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 12, 14, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Phương N về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với bị đơn ông Huỳnh Kim S.

Xác định một phần thừa đất số 15, tờ bản đồ số 5, có diện tích 829,1m² tại thôn T, xã C, thành phố H có tổng giá trị là 7.868.620.000 đồng là di sản thừa kế của ông Huỳnh H3 và bà Trương Thị Ng1 chết để lại.

- Giao cho ông Huỳnh Kim S và bà Trần Thị Th được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích 624,4m² (Khu 1) trong đó có: 524m² đất ở và 100,4m² đất trồng cây lâu năm (có nguồn gốc từ đất vườn, ao gắn liền với đất ở) của thửa đất số 15 (số thửa mới 362), tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 16), diện tích 1.044m², (đo đạc thực tế 1.101,3m²) tại thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Huỳnh Kim S và bà Trần Thị Th thôi trả kỷ phần vượt là 1.576.596.000 đồng (Một tỷ năm trăm bảy mươi sáu triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn đồng) cho bà Huỳnh Thị Tr.

- Giao cho ông Huỳnh Phương N được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích 262m² đất ở (Khu 2) của thửa đất số 15 (số thửa mới 362), tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 16), diện tích 1.044m², (đo đạc thực tế 1.101,3m²) tại thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Huỳnh Phương N thôi trả kỷ phần vượt là 521.702.000 đồng (Năm trăm hai mươi một triệu bảy trăm lẻ hai nghìn đồng) cho bà Huỳnh Thị Tr.

- Giao cho ông Lê Phong L1 được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích 214,9m² đất trồng cây lâu năm (*có nguồn gốc từ đất vườn, ao gắn liền với đất ở*) (Khu 3) của thửa đất số 15 (số thửa mới 362), tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 16), diện tích 1.044m², (đo đạc thực tế 1.101,3m²) tại thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Phương N về việc yêu cầu: Chia thừa kế thừa đất số 985, tờ bản đồ số 3, diện tích 836m² đất lúa và thửa đất số 163, tờ bản đồ số 5, diện tích 497m², đất màu tại thôn T, xã C, thành phố H.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Kim S về việc hủy Quyết định công nhận nuôi con nuôi số 164/QĐ-UB ngày 31/8/2003 của UBND xã C1 (*nay là phường C1*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và công bố quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/11/2022, bị đơn ông Huỳnh Kim S kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét đến quyền lợi của vợ và các con ông khi chia thừa kế, đồng thời yêu cầu để lại nhà thờ để con cháu có chỗ hương khói cho ông bà, tổ tiên.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

- Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Kim S; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh luận; Xét thấy:

[1] Xét kháng cáo của ông Huỳnh Kim S; nhận thấy:

[1.1]. Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp, xét thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Phương N, ông Huỳnh Kim S, bà Huỳnh Thị Tr và các đương sự có mặt đều thừa nhận: Nguồn gốc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.044m² có được là do thửa đất vườn của vợ chồng ông Huỳnh H3 trúng quy hoạch xây dựng trường học nên được UBND thị xã H hoán đổi bằng thửa đất số 15, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.044m² vào năm 1988. Vợ chồng ông Huỳnh H3 xây dựng nhà ở sinh sống và lập vườn tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 5 cho đến khi chết nên án sơ thẩm xác định thửa đất số 15, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.044m² tại thôn T, xã C thành phố H là tài sản chung của ông Huỳnh H3 và bà Trương Thị Ng1 là có căn cứ.

[1.2]. Về chia di sản thừa kế; xét thấy: Các đương sự trong vụ án đều thừa nhận: Khi còn sống ông Huỳnh H3 có chuyển nhượng đất cho bà Nguyễn Thị Phàn và hiện nay bà Phàn đã xây dựng nhà trên diện tích $214,9\text{m}^2$, nên đồng ý trừ phần diện tích $214,9\text{m}^2$ đã chuyển nhượng và chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích $829,1\text{m}^2$ ($1.044\text{m}^2 - 214,9\text{m}^2$) còn lại, nên án sơ thẩm ghi nhận nội dung thỏa thuận này là có căn cứ.

[1.3]. Về công sức tôn tạo, giữ gìn và quản lý di sản thừa kế; xét thấy, từ khi về chung sống với cha mẹ là ông Huỳnh H3 và bà Trương Thị Ng1 trên diện tích đất tranh chấp hiện nay và trong quá trình quản lý sử dụng đất, vợ chồng ông Huỳnh Kim S rất có trách nhiệm trong việc giữ gìn nhà và đất trên 30 năm; quá trình quản lý ông S đã kê khai đăng ký, nộp thuế và được cấp Giấy CNQSD đất cũng như là người trực tiếp chi số tiền để chuyển diện tích 486m^2 đất trồng cây lâu năm thành đất ở nên làm tăng giá trị di sản như hiện nay. Án sơ thẩm chỉ trích công sức tôn tạo, gìn giữ và quản lý di sản thừa kế của vợ chồng ông Huỳnh Kim S là 20% của giá trị di sản là $7.868.620.000$ đồng $\times 20\% = 1.573.724.000$ đồng là chưa phù hợp, không đảm bảo quyền lợi cho ông S. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của ông S về nội dung này; trích công sức cho vợ chồng ông S là 30% giá trị di sản là phù hợp; cụ thể phần công sức vợ chồng ông S được hưởng là $7.868.620.000$ đồng $\times 30\% = 2.360.586.000$ đồng. Như vậy giá trị di sản thừa kế của cụ Huỳnh H3 và cụ Trương Thị Ng1 là ($7.868.620.000$ đồng - $2.360.586.000$ đồng) = $5.508.034.000$ đồng. Do đó, mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng là ($5.508.034.000$ đồng/3): $1.836.011.333$ đồng.

[1.4]. Về giao tài sản; xét thấy: Án sơ thẩm giao cho vợ chồng ông Huỳnh Kim S nhận diện tích $624,4\text{m}^2$ là hơn gấp 2 lần diện tích đất chia thừa kế; đồng thời trên diện tích đất được giao có ngôi nhà do ông xây dựng và hiện đang ở; còn phần diện tích đất giao cho ông Huỳnh Phương N không có nhà, nên việc ông kháng cáo yêu cầu để lại nhà thờ để con cháu có chỗ hương khói cho ông bà, tổ tiên là không có căn cứ. Do đó giữ nguyên phần phân chia hiện vật như án sơ thẩm đã tuyên.

[1.5]. Về thời trả giá trị tài sản được nhận:

- Vợ chồng ông Huỳnh Kim S nhận diện tích $624,4\text{m}^2$ (Khu 1) và ngôi nhà diện tích xây dựng $41,9\text{m}^2$, trong đó có: 524m^2 đất ở và $100,4\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm (có tổng giá trị $5.260.080.000$ đồng), nên phải thời trả kỷ phần vượt là ($5.260.080.000$ đồng - $4.196597.333$ đồng) = $1.063.482.667$ đồng cho bà Huỳnh Thị Tr.

- Ông Huỳnh Phương N nhận diện tích 262m^2 đất ở (Khu 2) (giá trị $2.620.000.000$ đồng), ông Huỳnh Phương N thời trả kỷ phần vượt ($2.620.000.000$ đồng - $1.836.011.333$ đồng) = $783.988.667$ đồng cho bà Huỳnh Thị Tr.

[2]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Huỳnh Kim S, bà Huỳnh Thị Tr và ông Huỳnh Phương N mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản thừa kế mà mình được nhận; Tuy nhiên ông Huỳnh Kim S và bà Huỳnh Thị Tr là người cao tuổi, đồng thời có đơn đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo chấp nhận nên ông Huỳnh Kim S không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Huỳnh Kim S; Sửa sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 26, 34, 37, 157, 165, 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 166, 203 Luật đất đai năm 2013; các Điều 623, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 12, 14, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Phương N về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với bị đơn ông Huỳnh Kim S.

- Xác định một phần thừa đất số 15, tờ bản đồ số 5, có diện tích 829,1m² tại thôn T, xã C, thành phố H có tổng giá trị là 7.868.620.000 đồng là di sản thừa kế của ông Huỳnh H3 và bà Trương Thị Ng1 chết để lại.

- Giao cho ông Huỳnh Kim S và bà Trần Thị Th được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích 624,4m² (Khu 1) trong đó có: 524m² đất ở và 100,4m² đất trồng cây lâu năm (có nguồn gốc từ đất vườn, ao gắn liền với đất ở) của thửa đất số 15 (số thửa mới 362), tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 16), diện tích 1.044m², (đo đạc thực tế 1.101,3m²) tại thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Huỳnh Kim S và bà Trần Thị Th thời trả kỷ phần vượt là 1.063.482.667 đồng cho bà Huỳnh Thị Tr.

- Giao cho ông Huỳnh Phương N được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích 262m² đất ở (Khu 2) của thửa đất số 15 (số thửa mới 362), tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 16), diện tích 1.044m², (đo đạc

thực tế 1.101,3m²) tại thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Huỳnh Phương N thôi trả kỷ phần vượt là 783.988.667 đồng cho bà Huỳnh Thị Tr.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Huỳnh Phương N phải chịu là 67.080.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 12.000.000 đồng mà ông đã nộp theo biên lai thu số 0010100 ngày 16/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. Ông Huỳnh Phương N còn phải nộp số tiền 55.080.000 đồng (Sáu mươi một triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Huỳnh Kim S và bà Huỳnh Thị Tr được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật và được thi hành theo quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2022/DS-ST ngày 01/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

4. Về án phí phúc thẩm: Ông Huỳnh Kim S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tào